

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LỚP 6

ALPHABET A, B, C ... (MẪU TỰ A, B, C)

A /eɪ/	B /bi:/	C /si:/	D /di:/	E /i:/	F /ef/	G /dʒi:/
H /eɪtʃ/	I /aɪ/	J /dʒeɪ/	K /keɪ/	L /el/	M /em/	N /en/
O /əʊ/	P /pi:/	K /kju:/	R /a:/	S /es/	T /ti:/	U /ju:/
V /vi:/	W /dʌblju:/	X /esk /	Y /wai/	Z /zet/		

Trong tiếng Anh có 28 mẫu tự gồm 21 phụ âm và 5 nguyên âm “ U, E, O, A, I ”
There are 28 alphabets including 21 consonants and 5 vowels in English language.

THE SIMPLE PRESENT TENSE OF “ TO BE ” (Thì hiện tại đơn của “TO BE”)

A. FORMATION (Cách thành lập)

Thường dùng cho danh từ , tính từ hoặc nói về một nghề nghiệp.

I/ Affirmative form. Thể khẳng định.

S + am, is are + a / an + Noun (danh từ)
Adjective (tính từ)

I	+ am	→ I'm	(Ngôi thứ nhất)
You	+ are	→ You're	(Ngôi thứ hai)
He, she, it	+ is	→ He's, She's, It's	(Ngôi thứ ba số ít)
You, we, they	+ are	→ You're, We're, They're	(Ngôi thứ ba số nhiều)

Ex : Tôi là một học sinh.
I am a pupil.

Đây là một quyển sách.
This is a book.

Cô ta là một giáo viên.
She is a teacher.

Nó là một con mèo.
It is a cat.

Bây giờ tôi rất mệt.
Now, I am very tired.

Cô ta rất đẹp.
She is very beautiful.

II/ Negative form. Thể phủ định.

S + am/ is/are + not + Noun (danh từ)
(Chủ từ) Adjective (tính từ)
Is not = Isn't
Are not = Aren't

Ex : Tôi không phải là bác sĩ.
I am not a doctor.

Anh ta không phải là một công nhân.
He isn't a worker.

Nó không phải là một cây viết chì.
It isn't a pencil.

Anh ta không đẹp trai.
He isn't handsome.

Cô ta không rảnh.
She isn't free.

III/ Interrogative form. Thể nghi vấn (câu hỏi)

Is/ Am / Are + S + Noun (danh từ) ?
Adjective (tính từ) ?

A: Có phải bạn là một y tá không ?
Are you a nurse ?

B : Vâng, phải.
Yes, I am

A: Anh ta có phải là một kỹ sư không ?
Is he an engineer ?

B: Không , anh ta không phải.
No, he isn't

A: Có phải cô ta là một công nhân giỏi không ?
Is she a good worker ?

B: Vâng, cô ta phải.
Yes, she is

A: Họ đói bụng không ?

A: Are they hungry ?
B: Không, họ không đói.
No, they aren't

HỎI VỀ NGHỀ NGHIỆP

WHAT + IS/AM/ARE + S ?

- A: Bạn làm nghề gì ? What are you ?
B: Tôi là một tài xế I am a driver
- A: Anh ta làm nghề gì ? What is he ?
B: Anh ta là một nông dân. He is a farmer
- A: Chị ấy là một y tá ? What is she ?
B: Chị ấy là một y tá. She is a nurse.
- A: Đây là cái gì ? What is this ?
B: Nó là một cái bàn. It is a table
- A: Nó là con gì ? What is it ?
B: Nó là một con chó. It is a dog
- A: Chúng nó là những con gì ? What are they ?
B: Chúng nó là những con gà. They are chickens

POSSESSIVE ADJECTIVE (TÍNH TỪ SỞ HỮU)

I	MY	Của tôi
YOU	YOUR	Của bạn
SHE	HER	Của cô ta
HE	HIS	Của anh ta, Của ông ta
IT	ITS	Của nó
WE	OUR	Của chúng ta, Của chúng tôi
YOU	YOUR	Của các bạn
THEY	THEIR	Của họ, Của chúng nó

Tính từ sở hữu luôn luôn đứng sau một danh từ.

- Bà ta là mẹ của tôi. She is my mother
Tôi là học trò của ông ta. I am his pupil
- Họ là con gái của bà ta. They are her children.
Mẹ của bạn là một nội trợ. Your mother is a house wife.

Bố mẹ của chúng tôi rất dễ thương. Our parents are very lovely.

Ông Long là bố của họ.

Mr. Long is their father .

POSSESSIVE CASE (SỞ HỮU CÁCH) 'S & '

Bà ta là mẹ của Lan

She is Lan's mother

Nó là con mèo của Mary

It is Mary's cat

Cậu của Peter là một kiến trúc sư. Peter's uncle is an architect.
Đì của Nga thì rất đẹp. Nga's aunt is very beautiful .

OBJECTS

(TÚC TÙ)

I	ME	Tôi
YOU	YOU	Bạn
SHE	HER	Cô ta, Bà ta
HE	HIM	Anh ta, Ông ta
IT	IT	Nó
WE	US	Chúng ta, Chúng tôi
YOU	YOU	Các bạn
THEY	THEM	Họ, Chúng nó

Túc từ đứng sau động từ bő ngữ cho nó

Tôi yêu anh ta

I love him

Bạn thích tôi

You like me

Tôi viếng thăm họ.
Anh ta đi với chúng tôi.

I visit them.
He goes with us .

Họ đi cắm trại với bạn.
Tôi đi chơi với cô ta.

They go on a picnic with you.
I go out with her.

THE SIMPLE PRESENT TENSE OF ORDINARY VERBS (Thì hiện tại đơn của động từ thường)

B. FORMATION (Cách thành lập)

Thường có các trạng ngữ chỉ sự thường xuyên đi theo : Always(luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), never (không bao giờ), ever(có bao giờ), everyday (night, week, month, year)

I/ Affirmative form. Thể khẳng định.

S + $\frac{V}{V-s-es-ies}$ + O

Ex : Tôi thường thức dậy lúc 7 giờ mỗi ngày.

I usually get up at seven o'clock everyday.

Cô ta thường thức dậy lúc 7 giờ mỗi ngày.

She usually gets up at seven o'clock everyday

Mary thích học tiếng Nga.

Mary likes learning Russian.

Các quy tắc ở ngôi thứ ba số ít (she, he, it, Mr Long, My father)
khi dùng thì Present simple tense.

1) Phải thêm -S sau động từ ở ngôi she, he, it

Cô ta muốn mua một quyển sách mới.

She wants to buy a new book

Mẹ của tôi muốn mua một quyển sách mới.

My mother wants to buy a new book

2) Những động từ tận cùng bằng **O, S, CH, X, SH, Z**. Phải thêm -ES sau động từ ở ngôi she, he, it.

Ông ta thường xem tivi mỗi buổi tối.

He often watches television every night.

Nga luôn rửa tay trước khi ăn điểm tâm.

Nga always washes her hands before having breakfast.

Em gái của tôi thích thoảng đi chơi ở công viên.

My younger sister sometimes goes to the park for relax

3) Những động từ tận cùng bằng **Y** ta phải đổi **Y** thành **I** rồi mới thêm -ES sau động từ ở ngôi she, he, it.

Peter không bao giờ học bài vào những ngày chủ nhật.

Peter never studies his lessons on Sundays.

Bố của anh ta thường lo lắng cho anh ta khi anh ta đi xa.

His father often worries about him when he is away from home.

- Note (chú ý) nếu đứng trước Y là một trong năm nguyên âm (U, E, O, A, I) ta chỉ cần -S sau động từ ở ngôi she, he, it

Tom thường chơi đá banh sau giờ học.

Tom often plays soccer after school.

- Ông Tâm thuê rất nhiều nhân công.
Mr. Tâm employs a lot of workers.

II/ Negative form. Thể phủ định.

S + $\frac{\text{do}}{\text{does}}$ + not + V + O

I, you, we, they + Do not = Don't
She, he ,it + Does not = Doesn't

Ở thể phủ định và nghi vấn ngôi thứ ba số ít she, he, it. Động từ trở lại nguyên mẫu không thêm -S, -ES, - IES

Anh ta không thích xem tivi.

He doesn't like watching television.

Bà Lan không đi làm vào những ngày chủ nhật.
Mrs. Lan doesn't go to work on Sundays.

Peter và Tom không muốn đi chơi với tôi.
Peter and Tom don't want to go out with me.

Chúng tôi không thích chơi quần vợt.
We don't like playing tennis.

III/ Interrogative form. Thể nghi vấn (câu hỏi)

$\frac{\text{DO}}{\text{DOES}}$ + S + V + O ?

A : Bạn có thích chơi cờ không ? Do you like playing chess

B : Vâng, tôi thích Yes , I do

C : Peter có thích chơi cờ không ?
Does Peter like playing chess ?

D : Vâng, anh ta thích
Yes , he does

E : Mẹ của bạn có đi làm vào những ngày thứ bảy không ?
Does your mother go to work on Saturday ?

F : Không, bà ta không có đi làm
No , she doesn't

CÁCH ĐẶT CÂU HỎI

What

**Where
When
How**

**Which + Do
Does + S + O ?**

**Why
Who
Whose
How often**

Ex : Bạn thường đi đâu vào những ngày chủ nhật.
Where do you often go on Sunday ?

Tôi thường đi công viên để tập thể dục.
I often go to the park **in order to** do morning exercise.

Ex : Mẹ của bạn thường đi đâu vào những ngày chủ nhật.
Where **does** your mother often go on Sunday ?

Bà ta thường đi công viên để tập thể dục.
She often **goes** to the park **in order to** do morning exercise.

Ex : Họ thường thường làm gì mỗi tối ?
What do they usually do every night ?

Họ thường thường xem tin tức trên tivi.
They usually watch news on television.

Tại sao bạn đến đây ?
Why do you come here ?
Bởi vì tôi muốn học tiếng Pháp.
Because I want to learn French.

Tại sao bạn không đến đây ?
Why don't you come here ?
Bởi vì tôi không có thời gian rảnh.
Because I don't have free time

Cái nhà nào chú của bạn thích ? Which house **does** your uncle like ?
Chú ấy thích căn nhà lớn kia. He likes **s** that large house

THE PRESENT PROGRESSIVE TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)

C. FORMATION (Cách thành lập)

Thường có các trạng ngữ thời gian đi theo : Now, Right now, At the moment, At present, Look , Listen

I/ Affirmative form. Thể khẳng định.

S + am/is/are + V – ing + O

I	+ am	(Ngôi thứ nhất)
You	+ are	(Ngôi thứ hai)
He, she, it	+ is	(Ngôi thứ ba số ít)
You, we, they	+ are	(Ngôi thứ ba số nhiều)

Ex : Hiện giờ, tôi đang học tiếng Anh.

At the moment, I am learning English.

Bây giờ, cô ta đang nói tiếng Pháp với Mary.

Now, she is speaking French to Mary.

Hiện giờ, mẹ của Nga đang xem ti vi.

At present, Nga's mother is watching television.

Chúng tôi đang luận với nhau bằng tiếng Hàn

We are talking together in Korean now .

II/ Negative form. Thể phủ định.

S + am/is/are + not + V – ing + O

Is not = isn't

Are not = aren't

Hiện giờ, chúng tôi không đi học.

At the moment we aren't going to school

Bây giờ, cô Mary không có dạy tiếng Pháp.

Miss. Mary isn't teaching French

Hiện giờ, Peter và Tom không có chơi đá banh.

Right now Peter and Tom are not playing soccer.

III/ Interrogative form. Thể nghi vấn (câu hỏi)

Am/Is/Are + S + V – ing + O ?

A : Có phải hiện giờ bạn đang làm bài tập nhà không ?

Are you doing your homework at the moment ?

B : Vâng, phải

Yes , I am

C : Có phải hiện giờ anh trai của bạn đang học bài không ?

Is your older brother studying his lesson at the moment ?

D : Không, không phải

No , he is not

C : Có phải bây giờ họ đang đang đi cắm trại không ?

Are they going for a picnic now ?

D : Không, không phải

Yes, they are

B : USAGE CÁCH SỬ DỤNG

1) Thị này diễn tả một hành động đang diễn ra ngay thời điểm nói.

Ex : Hiện giờ bác Lan đang xem phim Ấn Độ.

At present uncle Lan is seeing an Indian film.

Hiện giờ, Tôi đang đánh máy với Tom

Now I am typing with Tom.

2) Hai hành động diễn ra cùng một lúc, ta phải sử dụng WHILE

Bố tôi đang đọc báo trong khi đó mẹ tôi đang nấu ăn.

My father is reading a newspaper while my mom is cooking meal.

3) Đi sau động từ LOOK.

Nhìn kia, xe buýt đang đến.

Look. The bus is coming.

Lắng nghe, anh ta đang chơi nhạc.

Listen, he is playing music.

4) Note : chú ý :

Những động từ tận cùng bằng E ta phải bỏ E trước khi thêm - ING.

Drive – ing —————> Driving

Write – ing —————> Writing

Bây giờ ông John đang lái xe.

Mr. John is driving a car now.

5) Những động từ tận cùng bằng I ta phải đổi I thành Y trước khi thêm - ING.

Ski – ing —————> Skying

Hiện giờ, thầy Nam của tôi đang trượt tuyết bên ngoài.

At present, my teacher Nam is skiing outside

Lie – ing ——————> Lying

Em gái của tôi đang nằm trên giường vì bị bệnh.

My younger sister is lying on the bed because of her sickness.

- 6) Những động từ gồm một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm, ta phải gấp đôi phụ âm cuối thêm một lần nữa rồi mới thêm - ING.

Sit – ing ——————> Sitting
Run – ing ——————> Running
Stop – ing ——————> Stopping

Hiện giờ, chúng tôi đang ngồi trước nhà của bạn.

At the moment, we are sitting in front of your house.

Bây giờ, anh ấy đang dừng xe để đổ xăng.

Now he is stopping his car to fill gas.

- 7) Những động từ không được dùng ở thì tiếp diễn như :

LIKE, NEED, REMEMBER, HEAR, HAVE, LOOK, THINK, UNDERSTAND, SEEM, KNOW, NOTICE, WANT, DISLIKE.

Ex : Anh ta cần một cái bàn.

He wants a table. (không nói He is wanting a table.)

Tôi hiểu anh ta rất rõ.

I understand him clearly (không nói I am understanding him clearly)

BE GOING TO “ DỰ ĐỊNH, SẮP ”

D. FORMATION (Cách thành lập)

Điển tả một hành động có thể thực hiện được trong tương lai. Thường có trạng từ chỉ thời gian kèm theo như : TOMORROW (ngày mai), NEXT WEEK (tuần tới) ...

I/ Affirmative form. Thể khẳng định.

S + IS / AM / ARE + GOING TO + V + O

Ex : Tôi dự định học tiếng Pháp.

I am going to learn French.

Họ dự định thăm tôi tuần tới .

They are going to visit me next week.

Ngày mai, Mary dự định đi bơi .

Tomorrow, Mary is going to go swimming.

II/ Negative form. Thể phủ định.

S + IS / AM / ARE + NOT + GOING TO + V + O

Ex : Tôi không dự định học tiếng Anh.
I am not going to learn English.

Họ không dự định thăm tôi tuần tới .
They are not going to visit me next week. (They aren't going to visit me next week)

Ngày mai, mẹ của tôi không dự định đi xem phim .
Tomorrow, Mary is not going to go to a movie. (Tomorrow, Mary isn't going to go to a movie.)

III/ Interrogative form. Thể nghi vấn (câu hỏi)

IS / AM / ARE + S + GOING TO + V + O ?

Ex : Bạn dự định học tiếng Pháp không ? Are you going to learn French ?
Vâng, cô ta dự định Yes, she is

Họ dự định thăm tôi tuần tới không ? Are they going to visit me next week ?
Không, họ không có dự định. No, they aren't

Ngày mai, Mary dự định đi bơi không ? Is Mary is going to go swimming tomorrow ?
Vâng, cô ta dự định Yes, she is

Cách đặt câu hỏi

What
Where
When
How
Which
Why
Who
How often

IS / AM / ARE + S + GOING TO + V + O ?

Ex : Bạn dự định đi đâu chủ nhật tới ?
Where are you going to go next Sunday ?

Tôi dự định đi công viên để tập thể dục.

I am going to go to the park to do morning exercise.

Ex : Cô ta dự định nói ngôn ngữ nào ?
What languages is she going to speak ?

Cô ta dự định nói tiếng Anh
She is going to speak English

Ex : Ngày mai mẹ của bạn dự định làm gì ?
What is your mother going to do tomorrow ?

Bà ta dự định thăm bà của tôi.
She is going to visit my grandmother.

Bạn dự định đi học bằng phương tiện gì ?
How are you going to go to school ?
Bằng xe gắn máy.
By motorbike.

Peter dự định nói chuyện với ai ?
Who is Peter going to talk ?
Cậu ấy dự định nói chuyện với chúng ta.
He is going to talk to us.

MODAL VERB “ CAN ” (Khiêm khuyết động từ “ CAN ”)

E. FORMATION (Cách thành lập)

Điển tả một hành động có thể thực hiện được ở hiện tại hoặc trong tương lai

I/ Affirmative form. Thể khẳng định.

S + CAN + V + O

Ex : Tôi có thể nói tiếng Nga.
I can speak Russian.

Mary có thể nấu ăn.
Mary can cook meal.

Mẹ của tôi biết lái xe hơi.
My mother can drive a car.

Note chú ý : Nếu là tính từ hoặc danh từ ta sẽ sử dụng **CAN BE**

Bạn có thể bận rộn.
You can be busy.
Cô ta có thể là một bác sĩ trong tương lai.
She can be a doctor in the future.

II/ Negative form. Thể phủ định.

S + CANNOT + V + O Cannot = Can't

Em trai của Nga không biết đi xe đạp
Nga's brother can't ride a bicycle.

Tối mai tôi không thể đến đây được.
Tomorrow night I can't come here.

Peter không biết viết tiếng Việt.
Peter can't write Vietnamese.

Chúng tôi không thể vui vẻ với bạn được.
We can't be happy with you.

III/ Interrogative form. Thể nghi vấn (câu hỏi)

CAN + S + V + O ?

A : Bạn biết uống bia không ? B : Vâng, tôi biết

Can you drink beer ? Yes , I can

C : Anh ta có thể đọc tiếng Trung Quốc không ?

Can he read Chinese ?

D : Không, không biết

No , he can't

E : Ngày mai cô ta có thể đi chơi với tôi không ?

Can she go out with me tomorrow ?

F : Không, cô ta không thể

No , she can't

Cách đặt câu hỏi

What

Where

When

How

Which

+ can + S + O ?

Why

Who

Whose

How often

Ex : Bạn có thể đi đâu chủ nhật tới.
Where can you go next Sunday ?

Tôi có thể đi công viên để tập thể dục.
I can go to the park **in order to** do morning exercise.

Ex : bạn có thể nói ngôn ngữ nào.
What languages can you speak ?

Tôi có thể nói tiếng Anh và tiếng Đức.
I can speak English and German.

Ex : Họ có thể đến đây khi nào ?
When can they come here ?

Họ có thể đến đây tuần tới.
They can come here next week.

Cô ta có thể làm gì bây giờ ?
What can she do now ?

Cô ta có thể xem ti vi
She can watch television

Bạn có thể đi học bằng phương tiện gì ?
How can you go to school ?
Bằng xe gắn máy.
By motorbike.

Peter có thể nói chuyện với ai ?
Who can Peter talk to ?
Cậu ấy có thể nói chuyện với chúng ta.
He can talk to us.

MODAL VERB “ MUST ” (Khiếm khuyết động từ “ MUST ”)

F. FORMATION (Cách thành lập)

Điển tả một lời buộc ai đó làm một điều gì .

I/ Affirmative form. Thể khẳng định.

S + MUST + V + O

Ex : Bạn phải lái xe bên tay trái.
You must drive a car on the right.

Anh ta phải đi ngủ sớm .
He must go to bed early.

Chúng tôi phải học tiếng Anh.
We must learn English.

Note chú ý : Nếu là tính từ hoặc danh từ ta sẽ sử dụng **MUST BE**

Bạn phải cẩn thận, khi nói chuyện với tôi.
You must be careful when you talk to me.

Anh ta phải là một giám đốc trong tương lai.
He must be a manager in the future.

II/ Negative form. Thể phủ định.

S + MUST NOT + V + O

Must not = Mustn't

Anh ta không được uống bia.
He mustn't drink beer.

Bà của Mai không được băng qua đường vì tuổi già.
Mai's grandmother mustn't cross the road because of her old age .

Bố của bạn không được ăn thịt nhiều vì ông ấy rất mập.
Your father mustn't eat meat too much because he is very fat.

Họ không được lười biếng trong khi làm việc.
they mustn't be lazy in working.

III/ Interrogative form. Thể nghi vấn (câu hỏi)

MUST + S + V + O ?

A : Tôi phải đi bơi không ?

Must I go swimming?

B : Vâng, bạn phải

Yes , you must

C : Cô ta phải ở nhà để học bài không ?

Must she stay at home in order to study her lesson?

D : Không, không được

No , she mustn't

E : Tháng sau anh ta phải đi chơi với tôi không ?

Must he get out with me next month ?

F : Vâng , anh ta phải

Yes, he must

Cách đặt câu hỏi

What

Where

When

How

Which

+ must + S + O ?

**Why
Who
Whose
How often**

Ex : Chúng ta phải đi đâu bây giờ.

Where must we go now ?

Chúng ta phải đi siêu thị.

We must go to the supermarket.

Ex : Cô ta phải hát ngôn ngữ nào.

What languages must she sing ?

Cô ta phải hát tiếng Nhật.

She must sing a Japanese song.

Ex : Tôi phải làm gì bây giờ ?

What must I do now ?

Bạn phải chơi đá banh.

You must play soccer.

Peter phải đến đây khi nào ?

When must Peter come here ?

Anh ta phải đến đây tuần tới

He must come here next week

Bà Lan phải đi chợ bằng phương tiện gì ?

How must Mrs. Lan go to market ?

Bằng xe gắn máy.

By motorbike.

Tại sao tôi phải học tiếng Anh ?

Why must I learn English ?

Bởi vì bạn phải đi du lịch vòng quanh thế giới.

Because you must travel around the world.

COMPARISON “ SO SÁNH TÍNH TỪ ”

1} EQUALITY “ SO SÁNH BẰNG ”

A) AFFIRMATIVE FORM “ THÉ KHÁNG ĐỊNH ”

S₁ + BE + AS + ADJECTIVE + AS + S₂ (BE)

CHỦ TỪ 1

TÍNH TỪ

CHỦ TỪ 2

Ex : Tôi dễ thương như bạn I am AS lovely AS you (are)

Nga cao bằng Lan Nga is AS tall AS Lan (is)

Mai đẹp như mẹ của cô ta Mai is AS beautiful AS her mother

B) AFFIRMATIVE FORM “ THÉ KHÁNG ĐỊNH ”

S₁ + BE NOT + SO + ADJECTIVE + AS + S₂ (BE)

IS NOT = ISN'T ; ARE NOT = AREN'T

Ex : Tôi không dễ thương như bạn

I am not SO lovely AS you = I am not AS lovely AS you

Nga không cao bằng Lan

Nga is not SO tall AS Lan = Nga is not AS tall AS Lan

2} COMPARATIVE “ SO SÁNH HƠN ”

A) SHORT ADJECTIVE “ TÍNH TỪ NGẮN ”

Là tính từ gồm một vẫn : ví dụ : tall (cao) short (thấp), fat (mập), thin (ôm)

S₁ + BE + SHORT ADJECTIVE - ER + THAN+ S₂ (BE)

CHỦ TỪ 1

TÍNH TỪ NGẮN

CHỦ TỪ 2

Ex : Tôi cao hơn bạn I am taller than you (are)
Mẹ của Lan mập hơn Lan Lan's mother is fatter than Lan (is)

Chú ý : Nếu tính từ tận cùng bằng Y ta cũng xem là tính từ ngắn. Khi thêm ER ta đổi Y thành I rồi thêm ER.

Ex : Bạn hạnh phúc hơn tôi
you are happier than I (am)
Nơi này ồn hơn nơi kia
This place is noisier than that one

CÁC TÍNH TỪ BẤT QUY TẮC SO SÁNH HƠN VÀ SO SÁNH NHẤT

Tính từ	So sánh hơn	So sánh nhất	điển giải
Good	Better than	The best	tốt, tốt hơn, tốt nhất
Bad	Worse than	The worst	tệ, tệ hơn, tệ nhất
Many = Much	More than	The most	nhiều, nhiều hơn
little	Less than	The least	ít, ít hơn, ít nhất
far	Father/ Further than	The farthest/ the furthest	Xa
old	Older/ Elder than	The oldest/The eldest	Cũ, già hơn, già nhất

Cô ta tốt hơn Peter She is better than Peter
Mai tệ hơn em gái của tôi Mai is worse than my sister

B) LONG ADJECTIVE “ TÍNH TỪ DÀI ”

Là tính từ gồm hai vẫn trở lên: ví dụ : beautiful (đẹp) intelligent (thông minh), interesting (thú vị), excellent (xuất sắc)

S₁ + BE + MORE LONG ADJECTIVE + THAN+ S₂ (BE)

CHỦ TỪ 1

TÍNH TỪ DÀI

CHỦ TỪ 2

Ex : Cô ta thông minh hơn tôi
She is more intelligent than I (am)
Em gái của Nga và tôi thì xuất sắc hơn họ
Nga's sister and I are more excellent than they (are)

3} SUPERATIVE “ SO SÁNH NHẤT ”

So sánh 3 vật hoặc 3 người trở lên

A) SHORT ADJECTIVE “ TÍNH TỪ NGẮN ”

S + BE + THE SHORT ADJECTIVE - EST

CHỦ TỪ

TÍNH TỪ NGẮN

Ex : Lan mười tuổi Lan is ten years old
Hồng mười một tuổi Hong is eleven years old
Nga mười hai tuổi Nga is twelve years old
Lan thì trẻ nhất trong 3 người .

Lan is the youngest in three persons

Nga là lớn nhất trong 3 người.

Nga is the eldest in three persons

Chú ý : Nếu tính từ tận cùng bằng Y ta cũng xem là tính từ ngắn. Khi thêm EST ta đổi Y thành I rồi thêm EST.

Ex : Bạn hạnh phúc nhất trong gia đình của bạn You are the happiest in your family
Mai bận rộn nhất trong các bạn của cô ta Mai is the busiest in her friends

B) LONG ADJECTIVE “ TÍNH TỪ DÀI ”

Là tính từ gồm hai vẫn tựa: ví dụ : beautiful (đẹp), intelligent (thông minh), interesting (thú vị), excellent (xuất sắc)

S₁ + BE + THE MOST LONG ADJECTIVE

CHỦ TỪ TÍNH TỪ DÀI

Ex : Bài tập này khó nhất

This exercise is the most difficult

Những quyển sách này thú vị nhất trong những quyển sách kia.

These books are the most interesting in those ones

Câu hỏi này khác biệt nhất

This question is the most different